

SỞ Y TẾ HÀ NAM
CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH
THỰC PHẨM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hà Nam, ngày 03 tháng 9 năm 2020

GIẤY TIẾP NHẬN ĐĂNG KÝ BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM
Số: 006/2020/ĐKSP

Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Hà Nam xác nhận đã nhận Bản công bố sản phẩm của: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam.

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Tây Nam, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0235 184 6776; Fax: 0235 184 6779

Cho sản phẩm:

Friso Gold 4 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 2-6 tuổi

Do Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam, địa chỉ sản xuất: Cụm công nghiệp Tây Nam, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam sản xuất, phù hợp:

QCVN 11-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung dành cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi.

Doanh nghiệp phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm đã công bố./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam;
- Lưu: ĐKCN.

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG



Trần Quốc Trịnh



FrieslandCampina
nourishing by nature

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness

BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM
WRITTEN PRODUCT REGISTRATION
Số: 0004/FRIESLANDCAMPINA HÀ NAM/2020

I/ Thông tin tổ chức / Organization information:

Tên tổ chức: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam

Name of organization: FrieslandCampina Hanam Company Limited

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tây Nam, TP Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam

Address: Tay Nam Industrial Complex, Phu Ly Town, Ha Nam Province. Điện thoại/ Tel: 02351846776 Fax: 02 351846779

Mã số doanh nghiệp/ Business code: 0700242558

Số Giấy chứng nhận Hệ thống an toàn thực phẩm - FSSC 22000: FSSC 700893 / Food safety system certification – FSSC 22000: FSSC 700893.

Ngày cấp/ Issue: 11/10/2018 Nơi cấp/ Issue by: BSI Group ANZ Pty Ltd



II/ Thông tin sản phẩm/ Product Information:

1. Tên sản phẩm / Product Name:

- Tên tiếng Việt: Friso Gold 4 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 2-6 tuổi
- Tên tiếng Anh: Friso Gold 4 – Growing up formula from 2-6 years old

2. Thành phần cấu tạo / Ingredients:

Sữa bột gầy, dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cải, dầu hạt cọ, dầu hướng dương), xirô glucose, Galacto-oligosaccharides (GOS), maltodextrin, lactose, chất nhũ hóa dùng trong thực phẩm (322(i)), vitamin C, dầu cá, taurin, dầu đơn bào, sắt sunphat, kẽm sunphat, hương vanilla tổng hợp dùng trong thực phẩm, nucleotide (axít cytidin-5'-monophotphoric, dinatri uridin-5'- monophotphat, axít adenosin-5'-monophotphoric, dinatri inosin-5'- monophotphat, dinatri guanosin-5'-monophotphat), vitamin E, niacin, chất chống ôxi hóa dùng trong thực phẩm (304), probiotics (Bifidobacterium animalis subsp Lactis HN019 (**)), mangan sunphat, đồng sunphat, canxi D-





FrieslandCampina
nourishing by nature

pantothenate, vitamin B1, vitamin A, vitamin B6, axit folic, vitamin K1, vitamin D3, (***) chứa 10^8 CFU/100g tại thời điểm đóng gói.

*Skimmed milk solids, Vegetable oil (Palm oil, Canola oil, Palm kernel oil, Sunflower oil), Glucose syrup solids, Galacto-oligosaccharides, Maltodextrin, Lactose, Emulsifier (322(i)), Vitamin C, Fish oil, Taurine, Single cell oil, Ferrous sulphate, Zinc sulphate, Synthetic vanilla flavour, Nucleotides (Cytidine-5'-monophosphoric acid, Disodium uridine-5'-monophosphate, Adenosine-5'-monophosphoric acid, Disodium inosine-5'-monophosphate, Disodium guanosine-5'-monophosphate), Vitamin E, Niacin, antioxidant (304), Probiotics (Bifidobacterium animalis subsp Lactis HN019 (**)), Manganese sulphate, Cupric sulphate, Calcium D-pantothenate, Vitamin B1, Vitamin A, Vitamin B6, Folic acid, Vitamin K1, Vitamin D3. (***) Contains $1E+8$ CFU/100g at time of manufacturing.*

Sản phẩm có chứa thành phần từ dầu cá, đậu nành và đường sữa lactose.

3. Thời hạn sử dụng (HSD) / Usage time: 24 tháng kể từ ngày sản xuất/24 months from the production date

Dạng lon: Hạn sử dụng và ngày sản xuất: Xin xem ở đáy lon

Dạng túi: Hạn sử dụng và ngày sản xuất: Xin xem trên túi

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì / Packaging specification and material:

▪ Quy cách đóng gói: lon thiếc

Khối lượng tịnh / Net weight: 380g, 850g, 1,4kg

Chất liệu bao bì: Lon được làm bằng thiếc / Can made from tinplate.

Bao bì đạt tiêu chuẩn dùng trong thực phẩm/ Packaging is suitable for foodstuff.

▪ Quy cách đóng gói: túi

Khối lượng tịnh / Net weight: 1kg

Chất liệu bao bì: Bao bì có cấu tạo nhiều lớp, các lớp được cấu tạo bởi PET (Polyethylene phthalate polymers), nhôm & LLDPE (Linear low density polyethylene) / The packaging material get in touch with foodstuff is structured with multilayers by PET((Polyethylene phthalate polymers), aluminium foil, LLDPE (Linear low density polyethylene)

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm / Name and Address of Manufacture:

Sản xuất tại: / Manufacturing at:

Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam/ FrieslandCampina Hanam Company Limited

Cụm CN Tây Nam, TP. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam/Tay Nam Industrial Complex, Phu Ly Town, Ha Nam Province, Vietnam





FrieslandCampina
nourishing by nature

III/ Mẫu nhãn sản phẩm / *Product Label:*

Xem nội dung nhãn sản phẩm đính kèm / *Please see product label attached.*

IV/ Yêu cầu về an toàn thực phẩm / *Food Safety Requirement:*

Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo / *Product meets with food safety requirements according to:*

QCVN 11-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung dành cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi/QCVN 11-3:2012/BYT *National technical regulation on follow - up formula (for infant from 6 months on and young children up to 36 months of age).*

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố. Và chỉ đưa sản phẩm vào sản xuất, kinh doanh khi đã được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm / *We commit to fully implement the provision of food safety regulations and is fully responsible for the legality of proclamation dossier, quality and safety of product announced.*

Hà Nam, ngày 21 tháng 8 năm 2020

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
REPRESENTATIVE**



**Mai Văn Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc**





FrieslandCampina 
nourishing by nature

TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM CỦA NHÀ SẢN XUẤT PRODUCT SPECIFICATION OF MANUFACTURER

(FCH-IMP Sr GUM Frisolac Gold 01/0)
(FCH-IMP Sr GUM Frisolac Gold 10/0)

Tên sản phẩm:

Friso Gold 4 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 2 - 6 tuổi (Phù hợp với QCVN 11-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 6 tháng đến 36 tháng tuổi)

Quy cách đóng gói:

Dạng lon thiếc.

Khối lượng tịnh: 380g; 850g; 1,4kg

Dạng túi.

Khối lượng tịnh: 1kg



FrieslandCampina
nourishing by nature

I/ Yêu cầu kỹ thuật / Technical Requirements:

1. Các chỉ tiêu cảm quan / Organoleptic criteria:

- Trạng thái/ *appearance*: Dạng bột đồng nhất, không bị vón cục, không có tạp chất lạ / *powder homogenous texture, no lump, no strange extraneous matter.*
- Màu sắc/ *color*: Màu trắng sữa đến màu kem nhạt / *off-white to slight cream colour.*
- Mùi vị/ *taste*: Mùi vị đặc trưng của sản phẩm, không có mùi, vị lạ / *typical taste of product, no strange odor*

2. Các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu trên nhãn / The principal quality criteria on label:

Thành phần dinh dưỡng trung bình / approximate analysis

Thành phần	Composition	Unit	100g	100ml	100kcal
Năng lượng	Energy value	Kcal	453	68	
Chất đạm	Proteins	g	22,6	3,4	5,0
Chất béo	Fat	g	17,2	2,6	3,8
Axít linoleic	<i>Linoleic acid</i>	mg	2090	314	461
Axít α -linolenic	<i>α-linolenic acid</i>	mg	290	44	64
DHA	<i>DHA</i>	mg	16	2,4	3,5
AA	<i>AA</i>	mg	16	2,4	3,5
Cacbonhydrat	Carbohydrates	g	52,0	7,8	11,5
Chất xơ - Prebiotic	Dietary fibre - Prebiotic				
Galacto-oligosaccharides (GOS)	<i>Galacto-oligosaccharides (GOS)</i>	g	4,8	0,72	1,1
Chất khoáng	Minerals				
Canxi	<i>Calcium</i>	mg	705	106	156
Phốt pho	<i>Phosphorus</i>	mg	575	86	127
Tỉ lệ Ca/P	<i>Ratio Ca/P</i>		1,2		
Sắt	<i>Iron</i>	mg	6,6	0,99	1,5
Đồng	<i>Copper</i>	μ g	435	65	96
Natri	<i>Sodium</i>	mg	220	33	49
Kali	<i>Potassium</i>	mg	910	137	201
Clorua	<i>Chloride</i>	mg	550	83	121
Magiê	<i>Magnesium</i>	mg	65	9,8	14
Kẽm	<i>Zinc</i>	mg	6,7	1,0	1,5
Iốt	<i>Iodine</i>	μ g	96	14	21
Mangan	<i>Manganese</i>	μ g	810	122	179
Selen	<i>Selenium</i>	μ g	10	1,5	2,2
Vitamin	Vitamins				
Vitamin A	<i>Vitamin A</i>	μ g-RE	395	59	87
Vitamin D ₃	<i>Vitamin D₃</i>	μ g	7,5	1,1	1,7
Vitamin E	<i>Vitamin E</i>	IU	8,5	1,3	1,9
Vitamin K ₁	<i>Vitamin K₁</i>	μ g	60	9,0	13
Vitamin B ₁	<i>Vitamin B₁</i>	μ g	510	77	113
Vitamin B ₂	<i>Vitamin B₂</i>	μ g	790	119	174
Niacin	<i>Niacin</i>	μ g	4400	660	971
Vitamin B ₆	<i>Vitamin B₆</i>	μ g	500	75	110
Axít folic	<i>Folic acid</i>	μ g	190	29	42
Axít pantothenic	<i>Pantothenic acid</i>	μ g	2100	315	464
Vitamin B ₁₂	<i>Vitamin B₁₂</i>	μ g	1,6	0,24	0,35

CH
AN
VỆ
THỰC



FrieslandCampina *vn*

nourishing by nature

Biotin	<i>Biotin</i>	µg	8,5	1,3	1,9
Vitamin C	<i>Vitamin C</i>	mg	57	8,6	13
Nucleotides	<i>Nucleotides</i>	mg	16	2,4	3,5
Taurin	<i>Taurine</i>	mg	57	8,6	13
Cholin	<i>Choline</i>	mg	60	9,0	13
Inositol	<i>Inositol</i>	mg	18	2,7	4,0
L-carnitin	<i>L-carnitine</i>	mg	12	1,8	2,6

3. Mức tối thiểu và tối đa của các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu / Minimum and maximum value of principal quality criteria

Thành phần	Composition	Unit	Mức tối thiểu / Min value per 100g	Mức tối đa / Max value per 100g	Mức tối thiểu / Min value per 100Kcal	Mức tối đa / Max value per 100Kcal
Năng lượng	Energy value	kcal	400	566,7		
Chất đạm	Protein	g	20,3	24,9	4,48	5,50
Chất béo	Fat	g	15,5	18,9	3,42	4,17
• Axít linoleic	• <i>Linoleic acid</i>	mg	1672	2613	369,09	576,82
• Axít α-linolenic	• <i>α-linolenic acid</i>	mg	232	363	51,21	80,13
• DHA	• <i>DHA</i>	mg	13	20	2,87	4,42
• AA	• <i>AA</i>	mg	13	20	2,87	4,42
Cacbonhydrat	Carbohydrates	g	46,8	57,2	10,33	12,63
• Sucrose	• <i>Sucrose</i>	g		≤0,5		0,11
Chất xơ – prebiotic	Dietary fibre – prebiotic					
• Galacto-oligosaccharides (GOS)	• <i>Galacto-oligosaccharides (GOS)</i>	g	4,3	5,3	0,949	1,17
Độ ẩm	Moisture	%		≤3,5		
Chất khoáng	Minerals					
• Canxi	• <i>Calcium</i>	mg	564	1058	124,50	233,55
• Phốt pho	• <i>Phosphorus</i>	mg	460	863	101,55	190,51
• Tỷ lệ Ca/P	• <i>Ratio Ca/P</i>		1,0	2,0		
• Natri	• <i>Sodium</i>	mg	176	330	38,85	72,85
• Sắt	• <i>Iron</i>	mg	5,3	8,7	1,17	1,92
• Đồng	• <i>Copper</i>	µg	348	653	76,82	144,15
• Kali	• <i>Potassium</i>	mg	728	1365	160,71	301,32
• Clorua	• <i>Chloride</i>	mg	440	825	97,13	182,12
• Magiê	• <i>Magnesium</i>	mg	52	98	11,48	21,63
• Kẽm	• <i>Zinc</i>	mg	5,4	10,1	1,19	2,23
• Iốt	• <i>Iodine</i>	µg	77	154	17,00	34,00
• Mangan	• <i>Manganese</i>	µg	648	1215	143,05	268,21
• Selen	• <i>Selenium</i>	µg	8	15	1,77	3,31
Vitamin	Vitamins					
• Vitamin A	• <i>Vitamin A</i>	µg-RE	340	711	75,06	156,95
• Vitamin D ₃	• <i>Vitamin D₃</i>	µg	6,0	13,5	1,32	2,98
• Vitamin E	• <i>Vitamin E</i>	IU	6,8	15,3	1,50	3,38
• Vitamin K ₁	• <i>Vitamin K₁</i>	µg	48	108	10,60	23,84
• Vitamin B ₁	• <i>Vitamin B₁</i>	µg	410	1020	90,51	225,17
• Vitamin B ₂	• <i>Vitamin B₂</i>	µg	632	1640	139,51	362,03
• Niacin	• <i>Niacin</i>	µg	3600	8800	794,702	1942,60
• Vitamin B ₆	• <i>Vitamin B₆</i>	µg	400	1000	88,30	220,75

100
C
ACH
IESL
H
SU
Y
IC
TC
SH
PI
H



FrieslandCampina ^{vn}

nourishing by nature

• Axít folic	• <i>Folic acid</i>	µg	152	380	33,55	83,89
• Axít pantothenic	• <i>Pantothenic acid</i>	µg	1700	4200	375,276	927,152
• Vitamin B ₁₂	• <i>Vitamin B₁₂</i>	µg	1,3	3,2	0,287	0,706
• Biotin	• <i>Biotin</i>	µg	6,8	25,5	1,50	5,63
• Vitamin C	• <i>Vitamin C</i>	mg	46	114	10,15	25,17
Nucleotides	<i>Nucleotides</i>	mg	13	24	2,87	5,30
Taurin	<i>Taurine</i>	mg	46	86	10,15	18,98
Cholin	<i>Choline</i>	mg	48	120	10,60	26,49
Inositol	<i>Inositol</i>	mg	15	36	3,31	7,95
L-carnitin	<i>L-carnitine</i>	mg	10	18	2,21	3,97

Ghi chú / Remark:

Việc kiểm soát các chỉ tiêu trên được thực hiện theo Kế Hoạch Kiểm Soát Nội Bộ / *The control of criteria above follows Internal Control Plan.*

II/ Đối tượng sử dụng / Target user: Sản phẩm dành cho trẻ từ 2 - 6 tuổi / *For children from 2 - 6 years old*

III/ Hướng dẫn sử dụng / Direction for use.

Dành cho bao bì dạng Lon Thiếc

Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau/ *in the interest of your baby's health, please follow these instructions:*

1. Rửa tay và các dụng cụ pha chế thật kỹ bằng nước sạch / *Wash hand and utensils thoroughly, using clean water.*
 2. Đun sôi nước sạch trong vòng 5 phút và để nguội dần đến khoảng 40° C trước khi pha sản phẩm (nước ấm) / *Boil clean water for 5 minute and allow cooling to approx. 40° C (lukewarm).*
 3. Rửa dụng cụ pha chế bằng nước sôi thật kỹ ngay trước khi sử dụng / *Just before use, rinse the bottle and teat thoroughly with hot water.*
 4. Đổ lượng nước theo chỉ định vào bình / *Pour the indicated amount of water into the bottle.*
 5. Hòa tan 5 muỗng bột trong 180ml nước ấm để đảm bảo các vi khuẩn có ích Probiotics vẫn còn sống (chỉ sử dụng muỗng đi kèm trong mỗi lon)/ *Use enclosed scoop to add 5 leveled scoops to 180ml of warm water to ensure the survival of live bacteria.*
 6. Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi tan hoàn toàn / *Stir or shake until the powder is completely dissolved.*
 7. Kiểm tra độ nóng và cho trẻ ăn ngay khi sản phẩm vừa ấm / *Test temperature and feed your baby when the product is lukewarm.*
 8. Sử dụng phần sản phẩm đã pha trong vòng 1 giờ sau khi pha / *Finish using reconstituted feeding within max. 1 hour after preparation*
 9. Đổ bỏ sản phẩm uống còn dư / *Discard any unfinished feeding.*
- Lượng dùng khuyến nghị: tối thiểu 2 ly mỗi ngày hoặc tùy theo sức khỏe và nhu cầu dinh dưỡng của từng trẻ/ *Recommend minimum 2 glasses per day or subject to kid's health condition and nutrition demand.*
 - 1 muỗng gạt ngang khoảng 6,0g/ *1 leveled scoop is approx. 6.0g*

42
ĐNG
HIỆM
NDC
NA
T
UC
AN
VH
TAM
MAM



FrieslandCampina *nl*

nourishing by nature

Dành cho bao bì dạng Túi:

Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau/ *in the interest of your baby's health, please follow these instructions:*

1. Rửa tay và các dụng cụ pha chế thật kỹ bằng nước sạch / *Wash hand and utensils thoroughly, using clean water.*
2. Đun sôi nước sạch trong vòng 5 phút và để nguội dần đến khoảng 40° C trước khi pha sản phẩm (nước ấm) / *Boil clean water for 5 minutes and allow cooling to approx. 40°C (luke warm)*
3. Rửa dụng cụ pha chế bằng nước sôi thật kỹ ngay trước khi sử dụng / *Just before use, rinse the bottle and teat thoroughly with hot water.*
4. Đổ lượng nước theo chỉ định vào bình / *Pour the indicated amount of water into the bottle.*
5. Hòa tan trong nước ấm để đảm bảo các vi khuẩn có ích Probiotics vẫn còn sống/ *Mix powder into warm water to ensure the survival of live bacteria*

Lượng nước/ Water (ml)	Lượng bột/ Powder (g)
180	30 ~ khoảng 5 muỗng gạt ngang/ ~ approx. 5 leveled scoops
6000	1000

6. Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi tan hoàn toàn / *Stir or shake until the powder is completely dissolved.*
7. Kiểm tra độ nóng và cho trẻ ăn ngay khi sản phẩm vừa ấm / *Test temperature and feed your baby when the product is lukewarm.*
8. Sử dụng phần sản phẩm đã pha trong vòng 1 giờ sau khi pha / *Finish using reconstituted feeding within max. 1 hour after preparation*
9. Đổ bỏ sản phẩm còn dư / *Discard any unfinished feeding.*

Lượng dùng khuyến nghị: tối thiểu 2 ly mỗi ngày hoặc tùy theo sức khỏe và nhu cầu dinh dưỡng của từng trẻ/ *Recommend minimum 2 glasses per day or subject to kid's health condition and nutrition demand*

IV/ Lưu ý quan trọng khi sử dụng/ *Important to know:*

Lưu ý: Sử dụng sản phẩm Friso Gold 4 sau khi pha trong vòng 1 giờ / **Attention:** Use prepared Friso Gold 4 within a maximum of 1 hour after preparation

Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau: Nếu điều kiện bảo quản, qui trình chuẩn bị và pha chế Friso Gold 4 không đúng có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của bé/ *in the interest of your baby's health, please follow these instructions: inappropriate preparation, storage and use of Frisolac Gold 4 may put your baby's health at risk.*

Dành cho bao bì dạng Lon Thiếc

- Luôn luôn giữ nơi pha sạch sẽ và ngăn nắp / *Always keep your working environment clean & tidy*
- Đun sôi các dụng cụ pha chế ít nhất 3 phút, một lần mỗi ngày / *Boil all utensils for at least three minutes once a day*
- Luôn giữ muỗng lường bột ở bên trong lon được khô ráo và sạch sẽ / *Always put the dry and clean scoop inside the tin*
- Đóng kín lon sản phẩm bằng nắp nhựa / *Close the tin tightly with its plastic lid*
- Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát/ *Store in a dry and cool place*
- Sử dụng trong vòng 4 tuần sau khi mở nắp lon / *Use the content of this packaging within 4 weeks after opening*

558-C
TY
HỮU HẠ
AMPIN.
M
HÀ N



FrieslandCampina
nourishing by nature

Dành cho bao bì dạng Túi:

- Luôn luôn giữ nơi pha sạch sẽ và ngăn nắp / *Always keep your working environment clean & tidy*
- Đun sôi các dụng cụ pha chế ít nhất 3 phút, một lần mỗi ngày / *Boil all utensils for at least 3 minutes, once a day*
- Luôn giữ muỗng lường bột ở bên trong túi nhôm được khô ráo và sạch sẽ / *Always put the dry and clean scoop inside the pouch*
- Gấp và kẹp chặt miệng túi sau khi sử dụng / *Fold and grip the pouch after use*
- Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát / *Store in a dry and cool place*
- Sử dụng trong vòng 4 tuần sau khi mở túi / *Use within 4 weeks after opening*

Hà Nam, ngày 21 tháng 8 năm 2020

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
REPRESENTATIVE



Mai Văn Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc





Certificate of registration

The Food Safety Management System of
FRIESLANDCAMPINA HANAM CO., LTD

at

**Factory 2: Tay Nam Industrial Complex, Phu Ly City,
Ha Nam Province, Vietnam**

has been assessed and determined to comply with
the requirements of

**Food Safety System Certification (FSSC) 22000
(Version 4.1)**

Certification scheme for food safety management systems consisting of the following elements:
ISO 22000:2005, ISO/TS 22002-1:2009 and
Additional FSSC 22000 requirements (version 4.1).

This certificate is applicable for the scope of:

The manufacture of dairy products including Sweetened Condensed Milk (SCM), Drinking Yoghurt (DKY), Ultra High Temperature (UHT) Milk, Lactic Acid Drink (LAD), Milk Powder, Milk Powder Formula and Cup Yoghurt.

Food Chain (Sub)Category: CI

Previous Certificate expires on: 2018-08-27
Recertification audit ended: 2018-07-26

Certificate of registration number: FSSC 700893

Certification decision date: 2018-10-10

Initial certification date: 2009-08-28
Issue date: 2018-10-11
Valid until: 2021-08-27

Authorized by:

Marc Barnes
Global Director - Food



Accredited Certification Body: BSI Assurance UK Limited, 389 Chiswick High Road, London W4 4AL United Kingdom

Issued by: BSI Group ANZ Pty Ltd. ACN 078 659 211. Suite 2, Level 7, 15 Talavera Road, Macquarie Park NSW 2113 Australia

Validity of this certificate can be verified in the
FSSC 22000 database of certified organizations available on www.fssc22000.com.



You, your child and Friso®, growing up together naturally
Friso®, cùng Mẹ và Bé yêu khôn lớn tự nhiên.

Friso® là nhãn hiệu đã có mặt ở hơn 25 quốc gia trên toàn thế giới. Sản phẩm được thiết kế cung cấp các dưỡng chất quan trọng giúp bé khỏe mạnh hơn từ bên trong để thỏa sức cùng mẹ khám phá thế giới mỗi ngày.

Bé khỏe mạnh hơn từ bên trong để khám phá nhiều hơn.



145 YEARS OF DUTCH DAIRY EXPERTISE
FrieslandCampina is one of the leading dairy companies, with over 145 years of experience.

145 NĂM KINH NGHIỆM
FrieslandCampina là một trong những tập đoàn sản xuất sản phẩm từ sữa hàng đầu thế giới với hơn 145 năm kinh nghiệm.



Made better by Science Khoa học

• LockNutri® is an advanced process technology that locks in milk protein structure in its natural form to support easy digestion.

• Important nutrients to support overall growth and immunity:

- Vitamin D - Selenium
- Prebiotic (GOS) - Probiotics (HN019).
- No sucrose*

• Quy trình LockNutri® giúp bảo vệ đảm bảo sữa trong suốt quá trình sản xuất không bị biến chất bởi nhiệt độ cao - giúp bé dễ tiêu hóa.

• Với dưỡng chất quan trọng hỗ trợ miễn dịch, tăng trưởng và sự phát triển toàn diện của trẻ: • Vitamin D • Selen • Prebiotic (GOS) • Probiotics (HN019).

• Không đường sucrose*.

LƯU Ý QUAN TRỌNG

Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau. Nếu cần bạn nên tham khảo ý kiến của bác sĩ nhi khoa.

- Luôn giữ nơi pha chế sạch sẽ và ngăn nắp.
- Rửa sạch các dụng cụ pha chế ít nhất 3 phút, một lần mỗi ngày.
- Luôn giữ muỗng múc bột ở bên trong lon được khô ráo và sạch sẽ.
- Đóng kín lon sữa phẩm bằng nắp nhựa.
- Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.
- Sử dụng trong vòng 4 tuần sau khi mở nắp lon.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau:

1. Rửa tay và các dụng cụ pha chế kỹ bằng nước sạch.
2. Đun sôi nước sạch trong vòng 5 phút và để nguội đến 40°C trước khi pha sản phẩm (nước ấm).
3. Hãy dùng muỗng múc bột sữa và đổ vào cốc pha chế.
4. Đổ lượng nước theo chỉ định vào cốc.
5. Hòa tan 5 muỗng bột trong 180ml nước ấm để bảo đảm các vi khuẩn có lợi Probiotics vẫn còn sống (Chỉ sử dụng muỗng đã làm nóng mới trộn).
6. Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi tan hoàn toàn.
7. Kiểm tra độ nóng và cho trẻ ăn ngay khi sản phẩm vẫn ấm.
8. Sử dụng muỗng múc bột sữa pha trong vòng 1 giờ sau khi pha.
9. Đậy nắp sản phẩm cẩn thận.

Lượng dùng ít nhất 2 lần mỗi ngày hoặc tùy theo sức khỏe và nhu cầu dinh dưỡng của bé.

IMPORTANT TO KNOW

Inappropriate preparation, storage and use of Friso® Gold 4 may put your baby's health at risk.

- Always keep your working environment clean and tidy.
- Boil all utensils for at least three minutes once a day.
- Always put the dry and clean scoop inside the tin.
- Close the tin tightly with its original lid.
- Store in a dry and cool place.
- Use within 4 weeks after opening.

DIRECTIONS FOR USE

In the interest of your baby's health, please follow these instructions:

1. Wash hands and utensils thoroughly, using clean water.
2. Boil clean water for 5 minutes and allow cooling to approx. 40°C (lukewarm).
3. Just before use, rinse the bottle and teat thoroughly with hot water.
4. Pour the indicated amount of water into the bottle.
5. Use enclosed scoop to add 5 leveled scoops to 180ml of warm water to ensure the survival of live bacteria.
6. Stir or shake until the powder is completely dissolved.
7. Test temperature and feed your baby when the product is lukewarm.
8. Finish using spoon within 1 hour after preparation.
9. Discard any unutilized feeding.

Recommend minimum 2 glasses per day or subject to child's health condition and nutritional demand.

Lưu ý: Sử dụng sản phẩm Friso® Gold 4 sau khi pha trong vòng 1 giờ.

Attention: Use prepared Friso® Gold 4 within a maximum of 1 hour after preparation.

Hạn sử dụng và ngày sản xuất: xin xem ở đáy lon.

Expiry date and manufacture date: see base of can.



Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 2 - 6 tuổi
Growing-up formula from 2-6 years

Chứa đường chất / Contains **GOS & NUCLEOTIDES**

Khối lượng tịnh / Net weight: **380 g e NET**

4



THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH / APPROXIMATE ANALYSIS

Thành phần	Unit	100g	100ml	100kcal	Thành phần	Unit	100g	100ml	100kcal
Giá trị năng lượng	kcal	453	68		• Iốt	µg	96	14	21
Chất đạm	g	22,6	3,4	5,0	• Mangan	µg	810	122	179
Chất béo	g	17,2	2,6	3,8	• Selen	µg	10	1,5	2,2
• Acid linoleic	mg	2090	314	461	Vitamin				
• Acid α-linolenic	mg	290	44	64	• Vitamin A	µg-RE	395	59	87
• DHA	mg	16	2,4	3,5	• Vitamin D3	µg	7,5	1,1	1,7
• AA	mg	16	2,4	3,5	• Vitamin E	IU	8,5	1,3	1,9
Carbohydrat	g	52,0	7,8	11,5	• Vitamin K1	µg	60	9,0	13
Chất xơ - Prebiotic					• Vitamin B1	µg	510	77	113
• Galacto-oligosaccharides (GOS)	g	4,8	0,72	1,1	• Vitamin B2	µg	790	119	174
					• Niacin	µg	4400	660	971
Chất khoáng					• Vitamin B6	µg	500	75	110
• Canxi	mg	705	106	156	• Acid folic	µg	190	29	42
• Phốt pho	mg	575	86	127	• Acid pantothenic	µg	2100	315	464
• Tỷ lệ Ca/P		1,2			• Vitamin B12	µg	1,6	0,24	0,35
• Sắt	mg	6,6	0,99	1,5	• Biotin	µg	8,5	1,3	1,9
• Đồng	µg	435	65	96	• Vitamin C	mg	57	8,6	13
• Natri	mg	220	33	49	Nucleotides	mg	16	2,4	3,5
• Kali	mg	910	137	201	Taurin	mg	57	8,6	13
• Clorua	mg	550	83	121	Cholin	mg	60	9,0	13
• Magiê	mg	65	9,8	14	Inositol	mg	18	2,7	4,0
• Kẽm	mg	6,7	1,0	1,5	L-carnitin	mg	12	1,8	2,6

Thành Phần:
Sữa bột gầy, dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cải, dầu hạt cò, dầu hướng dương), xirô glucose, Galacto-oligosaccharides (GOS), maltodextrin, lactose, chất nhũ hóa dùng trong thực phẩm (322(i)), vitamin C, dầu cá, taurin, dầu đơn bào, sắt sunphat, kẽm sunphat, hương vaniila tổng hợp dùng trong thực phẩm, nucleotide (axit cytidin-5'-monophosphoric, dinatri uridin-5'-monophosphat, axit adenosin-5'-monophosphoric, dinatri inosin-5'-monophosphat, dinatri guanosin-5'-monophosphat), vitamin E, niacin, chất chống ôxi hóa dùng trong thực phẩm (304), probiotics (*Bifidobacterium animalis* subsp *lactis* HN019 (**)), mangan sunphat, đồng sunphat, canxi D-pantothenate, vitamin B1, vitamin A, vitamin B6, axit folic, vitamin K1, vitamin D3.

(**) Chứa 10⁸ CFU/100g tại thời điểm đóng gói.

Sản phẩm có chứa thành phần từ sữa cừ, đậu nành và đường sữa lactose.

BỘ PHẬN CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG
Miễn phí cước gọi đến
1800 1545
www.friso.com.vn

0 000000 000000
GTN 58:



Friso® là nhãn hiệu của:
FrieslandCampina BV
© Nhãn hiệu đăng ký độc quyền.

Sản xuất tại:
Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
Cụm CN Tây Nam, TP. Phủ Lý,
Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Đóng gói trong môi trường được kiểm soát về sinh chất chẻ.



FrieslandCampina 

MARKETING MANAGER	CORPORATE AFFAIRS AND LEGAL DIRECTOR
	
R&D MANAGER	QAQC MANAGER
  HAO	





You, your child and Friso®, growing up together naturally
Friso®, cùng Mẹ và Bé yêu khôn lớn tự nhiên.

Friso® là nhãn hiệu đã có mặt ở hơn 25 quốc gia trên toàn thế giới. Sản phẩm được thiết kế cung cấp các dưỡng chất quan trọng giúp bé khỏe mạnh hơn từ bên trong để thỏa sức cùng mẹ khám phá thế giới mỗi ngày.

Bé khỏe mạnh hơn từ bên trong để khám phá nhiều hơn.

Friso® GOLD



145 YEARS OF DUTCH DAIRY EXPERTISE
FrieslandCampina is one of the leading dairy companies, with over 145 years of experience.

145 NĂM KINH NGHIỆM
FrieslandCampina là một trong những tập đoàn sản xuất sản phẩm từ sữa hàng đầu thế giới với hơn 145 năm kinh nghiệm.



- NOVAS Signature Milk - Quality milk sourced from our Netherlands owned farms.
- 145 years of Dutch dairy expertise.
- NOVAS Signature Milk - Nguồn sữa chất lượng tại trang trại Hà Lan của chúng tôi.
- 145 năm kinh nghiệm trong ngành sữa của Hà Lan.



- LockNutri® is an advanced process technology that locks in milk protein structure in its natural form to support easy digestion.
- Important nutrients to support overall growth and immunity:
 - Vitamin D • Selenium
 - Prebiotic (GOS) • Probiotics (HN019).
 - No sucrose*.
- Quy trình LockNutri® giúp bảo vệ đạm sữa trong suốt quá trình sản xuất không bị biến chất bởi nhiệt độ cao - giúp bé dễ tiêu hóa.
- Với dưỡng chất quan trọng hỗ trợ miễn dịch, tăng trưởng và sự phát triển toàn diện của trẻ:
 - Vitamin D • Selen
 - Prebiotic (GOS) • Probiotics (HN019).
 - Không đường sucrose*.

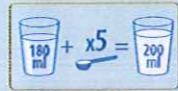


- LƯU Ý QUAN TRỌNG**
- Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau. Nếu điều kiện bất ngờ, quy trình chuẩn bị và pha chế Friso® Gold 4 không đúng có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của bé.
- Luôn giữ môi trường chế biến sạch sẽ và ngăn nắp.
 - Rửa tay và các dụng cụ pha chế ít nhất 3 phút, một lần mỗi ngày.
 - Luôn giữ muỗng múc bột ở bên trong lon được khô ráo và sạch sẽ.
 - Đóng kín lon sản phẩm bằng nắp nhôm.
 - Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.
 - Sử dụng trong vòng 4 tuần sau khi mở nắp lon.

- IMPORTANT TO KNOW**
- Inappropriate preparation, storage and use of Friso® Gold 4 may put your baby's health at risk.
- Always keep your working environment clean and tidy.
 - Boil all utensils for at least three minutes once a day.
 - Always put the dry and clean scoop inside the tin.
 - Close the tin tightly with its original lid.
 - Store in a dry and cool place.
 - Use within 4 weeks after opening.

- Lưu ý:** Sử dụng sản phẩm Friso® Gold 4 sau khi pha trong vòng 1 giờ.
- Attention: Use prepared Friso® Gold 4 within a maximum of 1 hour after preparation.
- Hạn sử dụng và ngày sản xuất: xin xem ở đáy lon.
- Expiry date and manufacture date: see base of can.

- DIRECTIONS FOR USE**
- In the interest of your baby's health, please follow these instructions:
1. Wash hands and utensils thoroughly, using clean water.
 2. Boil clean water for 5 minutes and allow cooling to approx. 40°C (lukewarm).
 3. Just before use, rinse the bottle and teat thoroughly with hot water.
 4. Pour the indicated amount of water into the bottle.
 5. Use the enclosed scoop to add 5 leveled scoops to 180ml of warm water to ensure the survival of live bacteria.
 6. Stir or shake until the powder is completely dissolved.
 7. Test temperature and feed your baby when the product is lukewarm.
 8. Finish using reconstituted feeding within max. 1 hour after preparation.
 9. Discard any unfinished feeding.
- Recommend minimum 2 glasses per day or subject to kid's health condition and nutritional demand.



1 muỗng gạt ngang khoảng 6,0g.
1 leveled scoop is approx. 6.0g.
*Phạm vi sucrose ≤ 0,5g/100g.
*sucrose ≤ 0.5g/100g.



Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 2 - 6 tuổi
Growing-up formula from 2-6 years

Chứa dưỡng chất / Contains **GOS & NUCLEOTIDES**

Khối lượng tịnh / Net weight: **850 g e NET**



THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH / APPROXIMATE ANALYSIS

Thành phần	Unit	100g	100ml	100kcal	Thành phần	Unit	100g	100ml	100kcal
Giá trị năng lượng	kcal	453	68		• Kẽm	µg	96	14	21
Chất đạm	g	22.6	3.4	5.0	• Mangan	µg	810	122	179
Chất béo	g	17.2	2.6	3.8	• Selen	µg	10	1.5	2.2
• Acid linoleic	mg	2090	314	461	Vitamin				
• Acid α-linolenic	mg	290	44	64	• Vitamin A	µg-RE	395	59	87
• DHA	mg	16	2.4	3.5	• Vitamin D3	µg	7.5	1.1	1.7
• AA	mg	16	2.4	3.5	• Vitamin E	IU	8.5	1.3	1.9
Carbohydrat	g	52.0	7.8	11.5	• Vitamin K1	µg	60	9.0	13
Chất xơ - Prebiotic					• Vitamin B1	µg	510	77	113
• Galacto-oligosaccharides (GOS)	g	4.8	0.72	1.1	• Vitamin B2	µg	790	119	174
					• Niacin	µg	4400	660	971
Chất khoáng					• Vitamin B6	µg	500	75	110
• Canxi	mg	705	106	156	• Acid folic	µg	190	29	42
• Phot pho	mg	575	86	127	• Acid pantothenic	µg	2100	315	464
• Tỷ lệ Ca:P					• Vitamin B12	µg	1.6	0.24	0.35
• Sắt	mg	6.6	0.99	1.5	• Biotin	µg	8.5	1.3	1.9
• Đồng	µg	435	65	96	• Vitamin C	mg	57	8.6	13
• Natri	mg	220	33	49	Nucleotides	mg	16	2.4	3.5
• Kali	mg	910	137	201	Taurin	mg	57	8.6	13
• Clova	mg	550	83	121	Cholin	mg	60	9.0	13
• Magiê	mg	65	9.8	14	Inositol	mg	18	2.7	4.0
• Kẽm	mg	6.7	1.0	1.5	L-carnitin	mg	12	1.8	2.6

Thành Phần:
Sữa bột gầy, dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cải, dầu hạt cò, dầu hướng dương), xitơ glucose, Galacto-oligosaccharides (GOS), maltodextrin, lactose, chất nhũ hóa dùng trong thực phẩm (322(i)), vitamin C, dầu cá, taurin, dầu dừa, sắt sunphat, kẽm sunphat, hương vani tổng hợp dùng trong thực phẩm, nucleotide (axit cytidin-5'-monophosphoric, dinatri uridin-5'-monophosphat, axit adenosin-5'-monophosphoric, dinatri inosin-5'-monophosphat, dinatri guanosin-5'-monophosphat), vitamin E, niacin, chất chống ôxi hóa dùng trong thực phẩm (304), probiotics (*Bifidobacterium animalis subsp lactis* HN019 (**)), mangan sunphat, đồng sunphat, canxi D-pantothenate, vitamin B1, vitamin A, vitamin B6, axit folic, vitamin K1, vitamin D3.
(**) Chứa 10^9 CFU/100g tại thời điểm đóng gói.
Sản phẩm có chứa thành phần từ đậu cò, đậu nành và đường sữa lactose.

BỘ PHẬN CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG
Miễn phí cuộc gọi đến
1800 1545
www.friso.com.vn

0 000000 000000
GTN S0:





Friso® là nhãn hiệu của:
FrieslandCampina
© Nhãn hiệu đăng ký độc quyền.

Sản xuất tại:
Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
Cụm CN Tây Nam, TP. Phủ Lý,
Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Đóng gói trong môi trường được kiểm soát vệ sinh chặt chẽ.



FrieslandCampina 

MARKETING MANAGER	CORPORATE AFFAIRS AND LEGAL DIRECTOR
	
R&D MANAGER	QAQC MANAGER
 	



Friso
GOLD

You, your child and Friso®
growing up together naturally
Friso® Gold cùng Mẹ và Bé yêu khôn lớn tự nhiên.

Friso® là nhãn hiệu đã có mặt ở hơn 25 quốc gia trên toàn thế giới. Sản phẩm được thiết kế cung cấp các dưỡng chất quan trọng giúp bé khỏe mạnh hơn từ bên trong để thỏa sức cùng mẹ khám phá thế giới mỗi ngày.

Bé khỏe mạnh hơn từ bên trong để khám phá nhiều hơn.

Friso
GOLD

VỚI 100%
NGUỒN SỮA
NHẬP KHẨU TỪ

HÀ LAN



**Sản phẩm dinh dưỡng công thức
cho trẻ từ 2 - 6 tuổi**

Growing-up formula from 2-6 years

Chứa dưỡng chất / Contains

Khối lượng tịnh / Net weight:

GOS & NUCLEOTIDES

1 kg e NET

4



Made better by **Science** Hoàn thiện bằng **Khoa học**

- LockNutri® is an advanced process technology that locks in milk protein structure in its natural form to support easy digestion.
- Important nutrients to support overall growth and immunity:
 - Vitamin D • Selenium • Prebiotic (GOS) • Probiotics (HN019).
- No sucrose*.
- Quy trình LockNutri® giúp bảo vệ đạm sữa trong suốt quá trình sản xuất không bị biến chất bởi nhiệt độ cao - giúp bé dễ tiêu hóa.
- Với dưỡng chất quan trọng hỗ trợ miễn dịch, tăng trưởng và sự phát triển toàn diện của trẻ:
 - Vitamin D • Selen • Prebiotic (GOS) • Probiotics (HN019).
- Không đường sucrose*.

*Đường sucrose ≤ 0.5g/100g.
*Sucrose ≤ 0.5g/100g.

Thành Phần:

Sữa bột gầy, dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cải, dầu hạt cò, dầu hướng dương), xirô glucose, Galacto-oligosaccharides (GOS), maltodextrin, lactose, chất nhũ hóa dùng trong thực phẩm (322(i)), vitamin C, dầu cá, taurin, dầu đơn bào, sắt sunphat, kẽm sunphat, hương vanilla tổng hợp dùng trong thực phẩm, nucleotide (axit cytidin-5'-monophosphoric, dinatri uridin-5'-monophosphat, axit adenosin-5'-monophosphoric, dinatri inosin-5'-monophosphat, dinatri guanosin-5'-monophosphat), vitamin E, niacin, chất chống ôxi hóa dùng trong thực phẩm (304), probiotics (*Bifidobacterium animalis* subsp *lactis* HN019 (**)), mangan sunphat, đồng sunphat, canxi D-pantothenate, vitamin B1, vitamin A, vitamin B6, axit folic, vitamin K1, vitamin D3.

(**) Chứa 10⁸ CFU/100g tại thời điểm đóng gói.

Sản phẩm có chứa thành phần từ đậu cò, đậu nành và đường sữa lactose.

Bộ phận chăm sóc khách hàng
Miễn phí cuộc gọi đến
1800 1545
www.friso.com.vn

Friso® là nhãn hiệu của:



FrieslandCampina từ
• Nhãn hiệu đăng ký độc quyền.

Sản xuất tại:
Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
Cụm CN Tây Nam, TP. Phủ Lý,
Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Đóng gói trong môi trường được
kiểm soát vệ sinh chặt chẽ.



GTN Số:

THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH / APPROXIMATE ANALYSIS

Thành phần	Unit	100g	100ml	100kcal
Giá trị năng lượng	kcal	453	68	
Chất đạm	g	22.6	3.4	5.0
Chất béo	g	17.2	2.6	3.8
• Axit linoleic	mg	2090	314	461
• Axit α-linolenic	mg	290	44	64
• DHA	mg	16	2.4	3.5
• AA	mg	16	2.4	3.5
Carbohydrat	g	52.0	7.8	11.5
Chất xơ - Prebiotic				
• Galacto-oligosaccharides (GOS)	g	4.8	0.72	1.1
Chất khoáng				
• Canxi	mg	705	106	156
• Phot pho	mg	575	86	127
• Tỷ lệ Ca/P		1.2		
• Sắt	mg	6.6	0.99	1.5
• Đồng	µg	435	65	96
• Natri	mg	220	33	49
• Kali	mg	910	137	201
• Clorua	mg	550	83	121
• Magiê	mg	65	9.8	14
• Kẽm	mg	6.7	1.0	1.5
• Iốt	µg	96	14	21
• Mangan	µg	810	122	179
• Selen	µg	10	1.5	2.2
Vitamin				
• Vitamin A	µg-RE	395	59	87
• Vitamin D3	µg	7.5	1.1	1.7
• Vitamin E	IU	8.5	1.3	1.9
• Vitamin K1	µg	60	9.0	13
• Vitamin B1	µg	510	77	113
• Vitamin B2	µg	790	119	174
• Niacin	µg	4400	660	971
• Vitamin B6	µg	500	75	110
• Axit folic	µg	190	29	42
• Axit pantothenic	µg	2100	315	464
• Vitamin B12	µg	1.6	0.24	0.35
• Biotin	µg	8.5	1.3	1.9
• Vitamin C	mg	57	8.6	13
Nucleotides	mg	16	2.4	3.5
Taurin	mg	57	8.6	13
Cholin	mg	60	9.0	13
Inositol	mg	18	2.7	4.0
L-carnitin	mg	12	1.8	2.6

LƯU Ý QUAN TRỌNG

- Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau: Nếu điều kiện bảo quản, quy trình chuẩn bị và pha chế Friso® Gold 4 không đúng, có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của bé.
- Luôn giữ nơi pha chế sạch sẽ và ngăn nắp.
 - Dùng sữa các dụng cụ pha chế ít nhất 3 phút, một lần mỗi ngày.
 - Luôn giữ muỗng lượng bột ở bên trong túi nhằm được khô ráo và sạch sẽ.
 - Gấp và kẹp chặt miệng túi sau khi sử dụng.
 - Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.
 - Sử dụng trong vòng 4 tuần sau khi mở túi.

145 YEARS OF DUTCH DAIRY EXPERTISE
FrieslandCampina is one of the leading dairy companies, with over 145 years of experience.

145 NĂM KINH NGHIỆM
FrieslandCampina là một trong những tập đoàn sản xuất sản phẩm từ sữa hàng đầu thế giới với hơn 145 năm kinh nghiệm.

IMPORTANT TO KNOW
Inappropriate preparation, storage and use of Friso® Gold 4 may put your baby's health at risk.

- Always keep your working environment clean and tidy
 - Boil all utensils at least 3 minutes, once per day.
 - Always put the dry and clean scoop inside the pouch.
 - Fold and grip the pouch after use.
 - Store in a dry and cool place.
 - Use within 4 weeks after opening.
- HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**
Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau:
1. Rửa tay và các dụng cụ pha chế thật kỹ bằng nước sạch.
 2. Dùng sữa nước sạch trong vòng 5 phút và để nguội dần đến 40°C trước khi pha sản phẩm (nước ấm).
 3. Rửa dụng cụ pha chế bằng nước sôi thật kỹ ngay trước khi sử dụng.
 4. Để lượng nước theo chỉ định vào bình.
 5. Hết hạn sử dụng trong nước ấm để bảo đảm các vi khuẩn có ích Probiotics vẫn còn sống.


Lượng nước (ml)	Lượng bột (g)
180	30 - khoảng 5 muỗng gạt ngang
6,000	1,000





6. Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi tan hoàn toàn.
 7. Kiểm tra độ nóng và cho trẻ ăn ngay khi sản phẩm vừa ấm.
 8. Sử dụng phần sản phẩm đã pha trong vòng 1 giờ sau khi pha.
 9. Để bỏ sản phẩm còn dư.
- Lượng dùng để nghỉ: tối thiểu 2 ly mỗi ngày hoặc tùy theo sức khỏe và nhu cầu dinh dưỡng của trẻ.
- DIRECTIONS FOR USE**
In the interest of your baby's health, please follow these instructions:
1. Wash hands and utensils thoroughly, using clean water.
 2. Boil clean water for 3 minutes and allow cooling to approx. 40°C (lukewarm).
 3. Just before use, rinse the bottle and teat thoroughly with hot water.
 4. Pour the indicated amount of water into the bottle.
 5. Mix powder into warm water to ensure the survival of live bacteria.

Water (ml)	Powder (g)
180	30 - approx. 5 leveled scoops
6,000	1,000

6. Stir or shake until the powder is completely dissolved
 7. Test temperature and feed your baby when the product is lukewarm.
 8. Finish using reconstituted feeding within max. 1 hour after preparation
 9. Discard any unfinished feeding
- Recommend minimum 2 glasses per day or subject to kid's health condition and nutritional demand.
- Lưu ý:** Sử dụng sản phẩm Friso® Gold 4 sau khi pha trong vòng 1 giờ.
- Attention: Use prepared Friso® Gold 4 within a maximum of 1 hour after preparation.
- Hạn sử dụng và ngày sản xuất: xin xem trên túi.
Expiry date and manufacture date: see on pouch.



FrieslandCampina 

MARKETING MANAGER	CORPORATE AFFAIRS AND LEGAL DIRECTOR
	
R&D MANAGER	QAQC MANAGER
  HAO	



Handwritten notes in the right margin.



You, your child and Friso®, growing up together naturally
Friso® cùng Mẹ và Bé yêu khôn lớn tự nhiên.

Friso® là nhãn hiệu đã có mặt ở hơn 25 quốc gia trên toàn thế giới. Sản phẩm được thiết kế cung cấp các dưỡng chất quan trọng giúp bé khỏe mạnh hơn từ bên trong để thỏa sức cùng mẹ khám phá thế giới mỗi ngày.
Bé khỏe mạnh hơn từ bên trong để khám phá nhiều hơn.



145 YEARS OF DUTCH DAIRY EXPERTISE
FrieslandCampina is one of the leading dairy companies, with over 145 years of experience.

145 NĂM KINH NGHIỆM
FrieslandCampina là một trong những tập đoàn sản xuất sản phẩm từ sữa hàng đầu thế giới với hơn 145 năm kinh nghiệm.

Made better by **Science** Hoàn thiện bằng **Khoa học**

Nature **Thiên Nhiên**

• NOVAS Signature Milk – Quality only sourced from our Netherlands-born farms.
• 145 years of Dutch dairy expertise.
• NOVAS Signature Milk - Nguồn sữa chất lượng tại trang trại Hà Lan của chúng tôi.
• 145 năm kinh nghiệm trong ngành sữa của Hà Lan.

• LockNutri® is an advanced process technology that locks in milk protein structure in its natural form to support easy digestion.
• Important nutrients to support overall growth and immunity:
• Vitamin D • Selenium
• Prebiotic (GOS) • Probiotics (HN019).
• No sucrose*.

• Quy trình LockNutri® giúp bảo vệ đạm sữa trong suốt quá trình sản xuất không bị biến chất bởi nhiệt độ cao - giúp bé dễ tiêu hóa.
• Với dưỡng chất quan trọng hỗ trợ miễn dịch, tăng trưởng và sự phát triển toàn diện của trẻ: • Vitamin D • Selen • Prebiotic (GOS) • Probiotics (HN019).
• Không đường sucrose*.



LƯU Ý QUAN TRỌNG
Việc khỏe của bé phụ thuộc vào các hướng dẫn sau. Nếu thấy bất kỳ dấu hiệu bất thường, hãy liên hệ bác sĩ. Friso® Gold 4 không dùng để thay thế sữa mẹ trong giai đoạn đầu đời của bé.

- Luôn giữ nơi pha chế sạch sẽ và ngăn nắp.
- Đun sôi các dụng cụ pha chế ít nhất 3 phút, một lần mỗi ngày.
- Luôn giữ muỗng múc bột ở bên trong lon được khô ráo và sạch sẽ.
- Đóng kín lon sản phẩm bằng nắp nhôm.
- Bảo quản nơi khô ráo thoáng mát.
- Sử dụng trong vòng 4 tuần sau khi mở nắp lon.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
Việc khỏe của bé phụ thuộc vào các hướng dẫn sau:

- Rửa tay và các dụng cụ pha chế kỹ bằng nước sạch.
- Đun sôi nước sạch trong vòng 5 phút và để nguội đến 40°C trước khi pha sản phẩm (nước ấm).
- Đã dùng cụ pha chế bằng nước, rửa sạch ngay trước khi sử dụng.
- Đổ lượng nước theo chỉ định vào bình.
- Đổ 5 muỗng bột trong 180ml nước ấm để bảo đảm các vi khuẩn có lợi Probiotics vẫn còn sống. Luôn sử dụng muỗng đi kèm trong mỗi lon.
- Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi hỗn hợp mịn.
- Kiểm tra độ nóng và cho bé ăn ngay khi sản phẩm vẫn ấm.
- Sử dụng phần sản phẩm đã pha trong vòng 1 giờ sau khi pha.
- Đổ bỏ sản phẩm còn dư.

Lưu ý: Dùng 2 muỗng 7y mỗi ngày hoặc tùy theo sự khỏe và nhu cầu dinh dưỡng của bé.

IMPORTANT TO KNOW
Inappropriate preparation, storage and use of Friso® Gold 4 may put your baby's health at risk.

- Always keep your working environment clean and tidy.
- Boil all utensils for at least three minutes once a day.
- Always put the dry and clean scoop inside the tin.
- Close the tin tightly with its original lid.
- Store in a dry and cool place.
- Use within 4 weeks after opening.

DIRECTIONS FOR USE
In the interest of your baby's health, please follow these instructions:

- Wash hands and utensils thoroughly using clean water.
- Boil clean water for 5 minutes and allow cooling to approx. 40°C (lukewarm).
- Just before use, rinse the bottle and teat thoroughly with hot water.
- Pour the indicated amount of water into the bottle.
- Use enclosed scoop to add 5 levelled scoops to 180ml of warm water to ensure the survival of live bacteria.
- Stir or shake until the powder is completely dissolved.
- Test temperature and feed your baby when the product is lukewarm.
- Finish using pasteurized feeding within max. 1 hour after preparation.
- Discard any unfinished feeding.

Recommend minimum 2 glasses per day or subject to kid's health condition and nutritional demand.

Lưu ý: Sử dụng sản phẩm Friso® Gold 4 sau khi pha trong vòng 1 giờ.
Attention: Use prepared Friso® Gold 4 within a maximum of 1 hour after preparation.

Hạn sử dụng và ngày sản xuất: xin xem ở đây lon.
Expiry date and manufacture date: see base of can.

1 muỗng gạt ngang khoảng 6,6g.
1 levelled scoop is approx. 6.6g.
*Đường sucrose ≤ 0,5g/100g.
*Sucrose ≤ 0,5g/100g.



Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 2 - 6 tuổi
Growing up formula from 2-6 years

Chứa đường chất / Contains **GOS & NUCLEOTIDES**

Khối lượng tịnh / Net weight: **1,4 kg e NET**



THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH / APPROXIMATE ANALYSIS

Thành phần	Unit	100g	100ml	100kcal	Thành phần	Unit	100g	100ml	100kcal
Giá trị năng lượng	kcal	453	68		• Iốt	µg	96	14	21
Chất đạm	g	22,6	3,4	5,0	• Mangan	µg	810	122	179
Chất béo	g	17,2	2,6	3,8	• Selen	µg	10	1,5	2,2
• Acid Inoleic	mg	2090	314	461	Vitamin				
• Acid α-linolenic	mg	290	44	64	• Vitamin A	µg-RE	395	59	87
• DHA	mg	16	2,4	3,5	• Vitamin D3	µg	7,5	1,1	1,7
• AA	mg	16	2,4	3,5	• Vitamin E	IU	8,5	1,3	1,9
Carbohydrat	g	52,0	7,8	11,5	• Vitamin K1	µg	60	9,0	13
• Galacto-oligosaccharides (GOS)	g	4,8	0,72	1,1	• Vitamin B1	µg	510	77	113
Chất xơ - Prebiotic					• Vitamin B2	µg	790	119	174
• Vitamin B6	µg	500	75	110	• Niacin	µg	4400	660	971
• Canxi	mg	705	105	156	• Vitamin B9	µg	190	29	42
• Phot pho	mg	575	86	127	• Acid pantoic	µg	2100	315	464
• Tỉ lệ Ca/P		1,2			• Vitamin B12	µg	1,6	0,24	0,35
• Sắt	mg	6,6	0,99	1,5	• Biotin	µg	8,5	1,3	1,9
• Đồng	µg	435	65	96	• Vitamin C	mg	57	8,6	13
• Natri	mg	220	33	49	Nucleotides	mg	16	2,4	3,5
• Kali	mg	910	137	201	• Taurin	mg	57	8,6	13
• Clorua	mg	550	83	121	• Cholin	mg	60	9,0	13
• Magiê	mg	65	9,8	14	• Inositol	mg	18	2,7	4,0
• Kẽm	mg	6,7	1,0	1,5	• L-carnitin	mg	12	1,8	2,6

Thành Phần:
Sữa bột gầy, dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cải, dầu hạt họ đậu), hương đường, xylitol, galacto-oligosaccharides (GOS), maltodextrin, lactose, chất nhũ hóa dùng trong thực phẩm (322)(ii), vitamin C, dầu cá, taurin, dầu ô liu, sắt sunphat, kẽm sunphat, hương vanille tổng hợp dùng trong thực phẩm, nucleotide (axit cytidin-5'-monophosphoric, dinatri uridin-5'-monophosphat, axit adenosin-5'-monophosphoric, dinatri inosin-5'-monophosphat, dinatri guanosin-5'-monophosphat), vitamin E, niacin, chất chống ôxi hóa dùng trong thực phẩm (304), probiotics (Bifidobacterium animalis subsp. lactis HN019 (**)), mangan sunphat, đồng sunphat, canxi D-pantothenate, vitamin B1, vitamin A, vitamin B6, axit folic, vitamin K1, vitamin D3.
(**) Chứa 10^9 CFU/100g tại thời điểm đóng gói.

Sản phẩm có chứa thành phần từ đậu cá, đậu nành và đường sữa lactose

BỘ PHẬN CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG
Miễn phí cuộc gọi đến
1800 1545
www.friso.com.vn

0 000000 000000
GTIN Số:

Friso® là nhãn hiệu của:





FrieslandCampina nv
© Nhãn hiệu đăng ký độc quyền.

Sản xuất tại:
Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
Cụm CN Tây Nam, TP. Phủ Lý,
Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Đóng gói trong môi trường được kiểm soát vệ sinh chất chẽ.



FrieslandCampina 

MARKETING MANAGER	CORPORATE AFFAIRS AND LEGAL DIRECTOR
	
R&D MANAGER	QAQC MANAGER
  Hao	





BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
 VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
 Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 5186/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

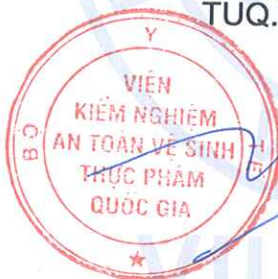
1. Tên mẫu: Friso Gold 4 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 2 - 6 tuổi
 Dạng hộp thiếc - Code: 140123 1072J7W
 2. Mã số mẫu: 02211307/DV.2
 3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1
 NSX: 14/01/2021 - HSD: 14/01/2023; Không có mẫu lưu
 4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
 5. Thời gian lưu mẫu: Không có
 6. Ngày nhận mẫu: 25/02/2021
 7. Thời gian thử nghiệm: 25/02/2021 - 04/03/2021
 8. Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
 Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
 9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1	Enterobacteriaceae	/10g	NIFC.06.M.255	KPH
9.2*	Salmonella	/25g	TCVN 10780-1:2017	KPH

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
 2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
 3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
 4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
 5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: ktm@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 5187/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Friso Gold 4 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 2 - 6 tuổi
Dạng hộp thiếc - Code: 140123 1072J7W
2. Mã số mẫu: 02211307/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1
NSX: 14/01/2021 - HSD: 14/01/2023; Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 25/02/2021
7. Thời gian thử nghiệm: 25/02/2021 - 04/03/2021
8. Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Arsenic	mg/kg	AOAC 2015.01(ICP-MS)	KPH (LOD: 0,007 mg/kg)
9.2*	Hàm lượng Cadmi	mg/kg	AOAC 2015.01(ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004 mg/kg)
9.3*	Hàm lượng Chì	mg/kg	AOAC 2015.01(ICP-MS)	< LOQ (LOQ: 0,010 mg/kg)
9.4*	Hàm lượng Thiếc	mg/kg	AOAC 2015.01(ICP-MS)	0,09
9.5*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/kg	AOAC 2015.01(ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004 mg/kg)
9.6	Hàm lượng Nhôm	mg/kg	NIFC.03.M.19(ICP-OES)	KPH (LOD: 0,5 mg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 5190/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Friso Gold 4 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 2 - 6 tuổi
Dạng hộp thiếc - Code: 140123 1072J7W
2. Mã số mẫu: 02211307/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1
NSX: 14/01/2021 - HSD: 14/01/2023; Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 25/02/2021
7. Thời gian thử nghiệm: 25/02/2021 - 04/03/2021
8. Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1	Hàm lượng Deoxynivalenol	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 60 µg/kg)
9.2	Hàm lượng Aflatoxin B1	µg/kg	NIFC.04.M.031 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,03 µg/kg)
9.3*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	NIFC.04.M.032 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 µg/kg)
9.4	Hàm lượng Patulin	µg/kg	NIFC.04.M.035 (HPLC)	KPH (LOD: 10 µg/kg)
9.5	Hàm lượng Fumonisin B1+B2	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 30 µg/kg)
9.6	Hàm lượng Ochratoxin A	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
9.7	Hàm lượng Zearalenone	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhân khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
 VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
 Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 5188/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Friso Gold 4 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 2 - 6 tuổi
 Dạng hộp thiếc - Code: 140123 1072J7W
 2. Mã số mẫu: 02211307/DV.2
 3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1
 NSX: 14/01/2021 - HSD: 14/01/2023; Không có mẫu lưu
 4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
 5. Thời gian lưu mẫu: Không có
 6. Ngày nhận mẫu: 25/02/2021
 7. Thời gian thử nghiệm: 25/02/2021 - 04/03/2021
 8. Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
 Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
 9. Kết quả thử nghiệm: Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Aldrin and Dieldrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.2	Hàm lượng Chlordane	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,0005 mg/kg)
9.3*	Hàm lượng DDT	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.4*	Hàm lượng Endosulfan	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.5*	Hàm lượng Lindane	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.6	Hàm lượng Methamidophos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.7	Hàm lượng Heptachlor	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,0001 µg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
 2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
 3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
 4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
 5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q.2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 5191/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu: Friso Gold 4 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 2 - 6 tuổi
Dạng hộp thiếc - Code: 140123 1072J7W
- Mã số mẫu: 02211307/DV.2
- Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1
NSX: 14/01/2021 - HSD: 14/01/2023; Không có mẫu lưu
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có
- Ngày nhận mẫu: 25/02/2021
- Thời gian thử nghiệm: 25/02/2021 - 04/03/2021
- Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
- Kết quả thử nghiệm: Dư lượng thuốc thú y

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Chlotetracycline	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5 µg/kg)
9.2*	Hàm lượng Oxytetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5 µg/kg)
9.3*	Hàm lượng Tetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5 µg/kg)
9.4*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.5*	Hàm lượng Gentamicin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.6*	Hàm lượng Neomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.7*	Hàm lượng Spectinomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.8*	Hàm lượng Streptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.9*	Hàm lượng Amoxicillin	µg/kg	NIFC.04.M.004 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.10*	Hàm lượng Ceftiofur	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.11*	Hàm lượng Diminazene	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.12*	Hàm lượng Doramectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.13*	Hàm lượng Eprinomectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.14*	Hàm lượng Imidocarb	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.15*	Hàm lượng Isometamidium	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.16*	Hàm lượng Monensin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.17*	Hàm lượng Oxfendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.18*	Hàm lượng Albendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

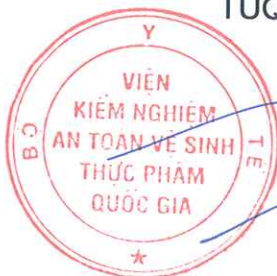
Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duyệt, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.19*	Hàm lượng Benzylpenicillin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
9.20*	Hàm lượng Dexamethasone	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05 µg/kg)
9.21*	Hàm lượng Febantel	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.22*	Hàm lượng Fenbendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.23*	Hàm lượng Ivermectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.24*	Hàm lượng Lincomycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.25*	Hàm lượng Pirlimycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.26*	Hàm lượng Procain benzylpenicillin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
9.27*	Hàm lượng Spiramycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.28*	Hàm lượng Sulfadimidine	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.29*	Hàm lượng Thiabendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.30*	Hàm lượng Tylosin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.31	Hàm lượng Colistin	µg/kg	NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 10 µg/kg)
9.32*	Hàm lượng Clenbuterol	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,03 µg/kg)
9.33*	Hàm lượng Cyfluthrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.34*	Hàm lượng Cyhalothrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.35*	Hàm lượng Cypermethrin và alpha-cypermethrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.36*	Hàm lượng Deltamethrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.37*	Hàm lượng Triclorfon	µg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

TRƯỞNG VIỆN



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 5189/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu: Friso Gold 4 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 2 - 6 tuổi
- Mã số mẫu: Dạng hộp thiếc - Code: 140123 1072J7W
- Mô tả mẫu: 02211307/DV.2
- Số lượng mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1
- Thời gian lưu mẫu: NSX: 14/01/2021 - HSD: 14/01/2023; Không có mẫu lưu
- Ngày nhận mẫu: 01 mẫu
- Thời gian thử nghiệm: Không có
- Nơi gửi mẫu: 25/02/2021
- Kết quả thử nghiệm: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
- Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
- Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.15*	Hàm lượng Melamine	mg/kg	NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,15 mg/kg)
9.16*	Hàm lượng DEHP	mg/kg	NIFC.04.M.061 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,1 mg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thành Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
 VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
 Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 2282/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Friso Gold 4 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 2 - 6 tuổi
 - Dạng hộp thiếc - Code: 140123 1072J7W
 2. Mã số mẫu: 0121479/DV.1
 3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1
 Không có mẫu lưu
 4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
 5. Thời gian lưu mẫu: Không có
 6. Ngày nhận mẫu: 15/01/2021
 7. Thời gian thử nghiệm: 15/01/2021 - 22/01/2021
 8. Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
 Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
 9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Carbohydrate	g/100g	NIFC.02.M.06	54,5
9.2*	Hàm lượng Béo	g/100g	TCVN 6688-3:2007	16,6
9.3*	Hàm lượng Đạm	g/100g	TCVN 8099-1:2015	21,9
9.4*	Hàm lượng Vitamin E (DL alpha tocopheryl acetat, DL alpha tocopherol)	IU/100g	NIFC.02.M.21 (LC-MS/MS)	8,91
9.5*	Năng lượng	kcal/100g	NIFC.02.M.06	455
9.6	Hàm lượng Sucrose	g/100g	NIFC.02.M.13 (UPLC-MS/MS)	0,32
9.7*	Hàm lượng Vitamin C (acid ascorbic)	mg/100g	NIFC.02.M.14 (HPLC)	62,8
9.8*	Hàm lượng Inositol (myo inositol)	mg/100g	NIFC.02.M.47 (HPAEC-PAD)	21,0
9.9*	Hàm lượng Acid Folic	µg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	191
9.10*	Hàm lượng Niacin (Niacinamide)	µg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	4807
9.11*	Hàm lượng Pantothenic acid	µg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	2069
9.12*	Hàm lượng Vitamin B1 (Thiamin.HCl)	µg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	599
9.13*	Hàm lượng Vitamin B2 (Riboflavin)	µg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	643
9.14*	Hàm lượng Vitamin B6 (Pyridoxin.HCl)	µg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	541
9.15*	Hàm lượng Vitamin D3 (cholecalciferol)	µg/100g	NIFC.02.M.21 (LC-MS/MS)	7,44
9.16*	Hàm lượng Vitamin K1 (phyllloquinone)	µg/100g	NIFC.02.M.23 (LC-MS/MS)	65,0
9.17*	Hàm lượng Vitamin A (retinol)	µg-RE/ 100g	NIFC.02.M.21 (LC-MS/MS)	392

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
 2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
 3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
 4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
 5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: ktmm@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.18	Tỷ lệ Calci/Phosphor	-	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	1,45
9.19*	Hàm lượng Đồng	µg/100g	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	420
9.20*	Hàm lượng Mangan	µg/100g	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	875
9.21*	Hàm lượng Seleni	µg/100g	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	10,1
9.22*	Hàm lượng Iod	µg/100g	NIFC.03.M.43 (ICP-MS)	91,4
9.23*	Hàm lượng Calci	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	845
9.24*	Hàm lượng Kali	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	884
9.25*	Hàm lượng Kẽm	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	6,86
9.26*	Hàm lượng Maginesi	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	66,6
9.27*	Hàm lượng Natri	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	244
9.28*	Hàm lượng Phosphor	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	584
9.29*	Hàm lượng Sắt	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	7,18
9.30	Hàm lượng Clorua	mg/100g	NIFC.03.M.52	692
9.31*	Hàm lượng Acid alpha-Linolenic (C18:3n3)	mg/100g	NIFC.04.M.107 (GC-FID)	301
9.32*	Hàm lượng Acid Linoleic (C18:2n6c)	mg/100g	NIFC.04.M.107 (GC-FID)	1921
9.33*	Hàm lượng ARA (Arachidonic acid) (C20:4n6)	mg/100g	NIFC.04.M.107 (GC-FID)	17,3
9.34*	Hàm lượng DHA (C22:6n3)	mg/100g	NIFC.04.M.107 (GC-FID)	15,3
9.35*	Hàm lượng Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	µg/100g	NIFC.04.M.105 (LC-MS/MS)	1,9
9.36*	Hàm lượng Biotin	µg/100g	NIFC.04.M.106 (LC-MS/MS)	17
9.37*	Hàm lượng Galacto-oligosaccharides	g/100g	NIFC.05.M.050	4,75
9.38*	Hàm lượng L-Carnitine	mg/100g	NIFC.05.M.116 (LC-MS/MS)	11,5
9.39*	Hàm lượng Nucleotides (CMP, UMP, GMP, IMP, AMP)	mg/100g	NIFC.05.M.164 (HPLC)	19,8
9.40*	Hàm lượng Taurin	mg/100g	NIFC.05.M.186 (HPLC)	57,5
9.41*	Hàm lượng Choline	mg/100g	NIFC.05.M.195 (LC-MS/MS)	88,6

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2021

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: ktmn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 2819/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu: Friso Gold 4 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 2 - 6 tuổi
- Dạng hộp thiếc - Code: 140123 1072J7W
- Mã số mẫu: 0121479/DV.1
- Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1
Không có mẫu lưu
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có
- Ngày nhận mẫu: 15/01/2021
- Thời gian thử nghiệm: 15/01/2021 - 28/01/2021
- Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
- Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1	<i>Bifidobacterium animalis</i>	CFU/100g	NIFC.06.M.120	5,0 x 10 ⁹

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo



Phụ lục/ Appendix

Mức đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho trẻ từ 2 đến 6 tuổi / % RNI for 2-6yo

Số TT / No.	Tên chỉ tiêu / Name of criteria	Đơn vị / Unit	Mức công bố trên 100g / Proclaimed level per		Mức công bố trên 100Kcal / Proclaimed level per		RNI cho trẻ 3-5 tuổi / For kids 3-5 years	RNI cho trẻ 6-7 tuổi / For kids 6-7 years	Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 1 ly / Average nutrient in 1 glass	%RNI cho trẻ 3-5 tuổi / for kids 3-5 years		%RNI cho trẻ 6-7 tuổi / for kids 6-7 years	
			Min	Max	Min	Max				1 ly / glass	2 ly / glasses	1 ly / glass	2 ly / glasses
1	Năng lượng / Energy	kcal	400	566.7			1275	1515	135.9	10.66	21.32	8.97	17.94
2	Chất đạm / Protein	g	20.3	24.9	4.48	5.5	25	32.5	6.78	27.12	54.24	20.86	41.72
3	Chất béo / Fat	g	15.5	18.9	3.42	4.17	42.3	42	5.16	12.20	24.40	12.29	24.57
4	Axit linoleic / Linoleic acid	mg	1672	2613	369.09	576.82	2000	2000	627	31.35	62.70	31.35	62.70
5	Axit α-linolenic / α-linolenic acid	mg	232	363	51.21	80.13	500	500	87	17.40	34.80	17.40	34.80
6	DHA	mg	13	20	2.87	4.42	150	150	4.8	3.20	6.40	3.20	6.40
7	AA	mg	13	20	2.87	4.42	-	-	4.8	-	-	-	-
8	Cacbonhydrat / Carbohydrates	g	46.8	57.2	10.33	12.63	188.8	215	15.6	8.26	16.53	7.26	14.51
9	Galacto-oligosaccharides (GOS)	g	4.3	5.3	0.949	1.17	-	-	1.44	-	-	-	-
	Khoáng chất / Minerals												
10	Canxi / Calcium	mg	564	1058	124.5	233.55	600	650	211.5	35.25	70.50	32.54	65.08
11	Phốt pho / Phosphorus	mg	460	863	101.55	190.51	500	500	172.5	34.50	69.00	34.50	69.00
12	Natri / Sodium	mg	176	330	38.85	72.85	-	-	66	-	-	-	-
13	Sắt / Iron	mg	5.3	8.7	1.17	1.92	5.5	7.2	1.98	36.00	72.00	27.50	55.00
14	Đồng / Copper	µg	348	653	76.82	144.15	440	440	130.5	29.66	59.32	29.66	59.32
15	Kali / Potassium	mg	728	1365	160.71	301.32	1100	1250	273	24.82	49.64	21.84	43.68
16	Clorua / Chloride	mg	440	825	97.13	182.12	-	-	165	-	-	-	-
17	Magiê / Magnesium	mg	52	98	11.48	21.63	100	130	19.5	19.50	39.00	15.00	30.00
18	Kẽm / Zinc	mg	5.4	10.1	1.19	2.23	4.8	5.6	2.01	41.88	83.75	35.89	71.79
19	Iốt / Iodine	µg	77	154	17	34	90	90	28.8	32.00	64.00	32.00	64.00
20	Mangan / Manganese	µg	648	1215	143.05	268.21	1500	1500	243	16.20	32.40	16.20	32.40
21	Selen / Selenium	µg	8	15	1.77	3.31	20	22	3	15.00	30.00	13.64	27.27
	Vitamin / Vitamins												
22	Vitamin A	µg-RE	340	711	75.06	156.95	550	425	118.5	21.55	43.09	27.88	55.76
23	Vitamin D3	µg	6	13.5	1.32	2.98	15	15	2.25	15.00	30.00	15.00	30.00
24	Vitamin E	IU	6.8	15.3	1.5	3.38	4.5	5	2.55	56.67	113.33	51.00	102.00
25	Vitamin K1	µg	48	108	10.6	23.84	70	85	18	25.71	51.43	21.18	42.35
26	Vitamin B1	µg	410	1020	90.51	225.17	700	800	153	21.86	43.71	19.13	38.25
27	Vitamin B2	µg	632	1640	139.51	362.03	800	900	237	29.63	59.25	26.33	52.67
28	Niacin	µg	3600	8800	794.702	1942.6	8000	8000	1320	16.50	33.00	16.50	33.00
29	Vitamin B6	µg	400	1000	88.3	220.75	500	800	150	30.00	60.00	18.75	37.50
30	Axit folic / Folic acid	µg	152	380	33.55	83.89	150	200	57	38.00	76.00	28.50	57.00
31	Axit pantothenic / Pantothenic acid	µg	1700	4200	375.276	927.152	3000	3000	630	21.00	42.00	21.00	42.00
32	Vitamin B12	µg	1.3	3.2	0.287	0.706	1	1.2	0.48	48.00	96.00	40.00	80.00
33	Biotin	µg	6.8	25.5	1.5	5.63	12	12	2.55	21.25	42.50	21.25	42.50
34	Vitamin C	mg	46	114	10.15	25.17	40	55	17.1	42.75	85.50	31.09	62.18

Phụ lục/ Appendix

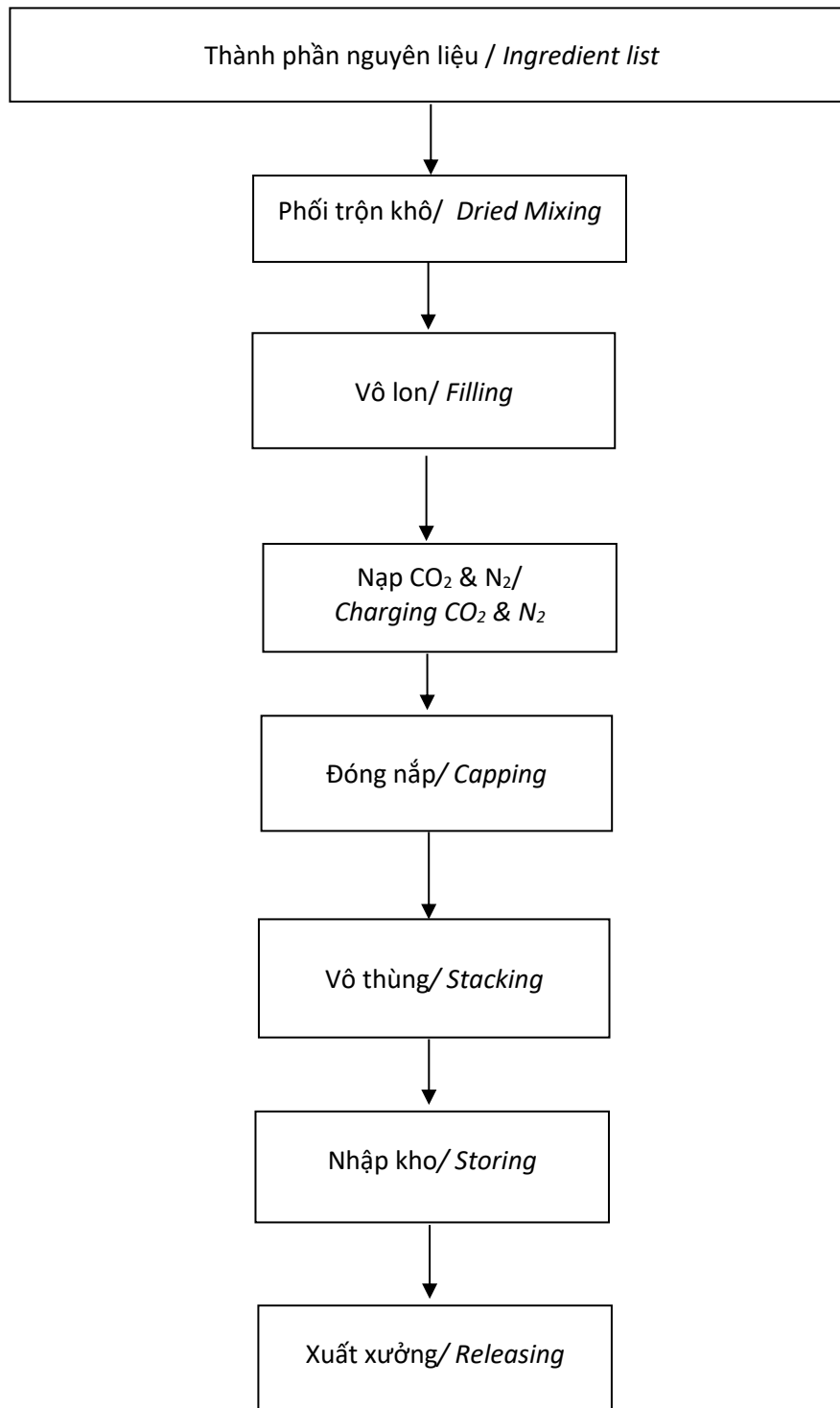
Mức đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho trẻ từ 2 đến 6 tuổi / % RNI for 2-6yo

Số TT / No.	Tên chỉ tiêu / <i>Name of criteria</i>	Đơn vị / <i>Unit</i>	Mức công bố trên 100g / <i>Proclaimed level per 100g</i>		Mức công bố trên 100Kcal / <i>Proclaimed level per 100Kcal</i>		RNI cho trẻ 3- 5 tuổi / <i>For kids 3-5 years</i>	RNI cho trẻ 6-7 tuổi / <i>For kids 6-7 years</i>	Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 1 ly / <i>Average nutrient in 1 glass</i>	%RNI cho trẻ 3-5 tuổi / <i>for kids 3-5 years</i>		%RNI cho trẻ 6-7 tuổi / <i>for kids 6-7 years</i>	
			Min	Max	Min	Max				1 ly / <i>glass</i>	2 ly / <i>glasses</i>	1 ly / <i>glass</i>	2 ly / <i>glasses</i>
	Các chất khác / <i>Others</i>												
35	Nucleotides	mg	13	24	2.87	5.3	-	-	4.8	-	-	-	-
36	Taurin / <i>Taurine</i>	mg	46	86	10.15	18.98	-	-	17.1	-	-	-	-
37	Cholin / <i>Choline</i>	mg	48	120	10.6	26.49	-	-	18	-	-	-	-
38	Inositol	mg	15	36	3.31	7.95	-	-	5.4	-	-	-	-
39	L-carnitin / <i>L-carnitine</i>	mg	10	18	2.21	3.97	-	-	3.6	-	-	-	-



Phụ lục / Appendix:

Quy trình sản xuất / Production process :





FrieslandCampina 



Mẫu số 1

MẪU KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

(Chỉ áp dụng đối với sản phẩm của cơ sở sản xuất trong nước có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến: GMP, HACCP, ISO 22000 hoặc tương đương)

Sản phẩm: Friso gold 4- Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 2-6 tuổi

Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Chuẩn bị nguyên vật liệu (Bột sữa gầy, dầu thực vật, lactose, bột whey khử khoáng, đậm whey	Khối lượng nguyên vật liệu, mã số lô	Tiêu chuẩn từng loại nguyên liệu	Mỗi mẻ	Cân	Cân vừa đủ số lượng nguyên liệu theo công thức, ghi nhận lại số lượng và mã số lô	Hồ sơ ghi chép khối lượng và mã số lô	



Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
cô đặc, GOS, maltodextrin ,dầu cá, Magiê clorua, canxi cacbonat, Cholin bitartrat, Khoáng chất (Sắt sunphat, Kẽm sunphat, Mangan sunphat, Natri selenit), taurine, nucleotide ,chất chống							

TRÁCH
FRIS
TP. P.



Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
oxy hóa dùng trong thực phẩm Vitamin (vitamin A, D3,E, C, B1, B2, vitamin B6, axit folic, axit panthothenic, vitamin B12 và vitamin K1)...							
Sàng lần 1	Sàng loại bỏ tạp chất có kích thước $d > 2\text{mm}$	Không bị rách	Ít nhất 1 lần/ tuần sản xuất	Trực quan	Quan sát bằng mắt	Hồ sơ kiểm tra sàng	
Trộn	Thời gian trộn	Thời gian trộn (Cài đặt mặc định của thiết	Mỗi mẻ	Kiểm tra mỗi mẻ trộn bằng đồng hồ	Ghi nhận thời gian bắt đầu và kết thúc trộn	Hồ sơ theo dõi trộn	



Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		bị)					
Sàng lần 2	Sàng loại bỏ tạp chất có kích thước $d > 1,5\text{mm}$	Không bị rách	Ít nhất 1 lần/sản xuất tuần	Trực quan	Quan sát bằng mắt	Hồ sơ sản xuất	
Bắt kim loại	Loại bỏ kim loại	Nam châm sạch	Sau mỗi lô hàng	Thủ công	Quan sát, ghi nhận vệ sinh sạch bề mặt nam châm	Hồ sơ sản xuất	
Thổi gió vệ sinh can	- Tạp chất trong lon - Áp suất gió	- Không được bám bụi - Áp suất gió thổi vào bề mặt lon $\geq 1,6$ bar	4 giờ/lần	- Trực quan - Ghi chép số liệu	- Quan sát bằng mắt, loại bỏ lon lẫn tạp chất - Ghi nhận áp suất thổi vào bề mặt lon	Hồ sơ sản xuất	



Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Nạp lon & muỗng	<ul style="list-style-type: none">- Tạp chất từ muỗng- Số lượng và chủng loại muỗng	<ul style="list-style-type: none">- Không có- Đúng số lượng và chủng loại muỗng	<ul style="list-style-type: none">- 100%- Đầu chu kỳ sản xuất	Trực quan	<ul style="list-style-type: none">- Quan sát bằng mắt, loại bỏ muỗng lẫn tạp chất- Quan sát bằng mắt. Kiểm soát SAP code của muỗng	<ul style="list-style-type: none">- Hồ sơ ghi chép số lượng không đạt trong mỗi ca SX (nếu có)	
Tiệt trùng lon	Sự hoạt động của đèn UV	<ul style="list-style-type: none">- Đèn UV: cường độ sáng của đèn >80%, tối đa 6000h- Chu kỳ vệ sinh đèn 1 lần/tuần	<ul style="list-style-type: none">- Đầu ca sản xuất	Ghi chép số liệu	<ul style="list-style-type: none">- Ghi chép thời gian thay đèn và vệ sinh đèn	<ul style="list-style-type: none">- Hồ sơ tiết trùng lon- Hồ sơ thay đèn và vệ sinh đèn	
Rót sản phẩm	Trọng lượng	Tiêu chuẩn sản phẩm	Mỗi 30 phút, cỡ mẫu: 10 lon	Cân	Lấy mẫu kiểm tra	Hồ sơ kiểm tra đóng gói.	



Kế hoạch kiểm soát chất lượng							
Các quá trình sản xuất cụ thể	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Đóng nắp	<ul style="list-style-type: none">- Thông số đo lường về mỗi ghép- Loại bỏ lon biến dạng- Mức độ kín khít bao bì	<ul style="list-style-type: none">- Kích thước mỗi ghép đảm bảo theo tiêu chuẩn- Không có lon biến dạng- Không rò rỉ	<ul style="list-style-type: none">- Khi thay chủng loại lon- 100%- 2 giờ/lần	<ul style="list-style-type: none">- Máy đo- Trực quan- Thiết bị đo	<ul style="list-style-type: none">- Máy đo, ghi nhận kết quả- Quan sát bằng mắt, tách các lon bị biến dạng, ghi lại số lượng- Thiết bị kiểm tra độ kín khít	<ul style="list-style-type: none">- Hồ sơ kiểm tra mỗi ghép- Hồ sơ ghi chép số lượng không đạt trong mỗi ca SX (nếu có)- Hồ sơ kiểm tra mức độ kín khít	
Hút chân không	<ul style="list-style-type: none">- Kiểm soát áp suất và thời gian hút- Lon bị phồng foil nhôm- Lon bị biến dạng	<ul style="list-style-type: none">- Nồng độ oxi trong can <2%- Áp suất và thời gian hút nạp	<ul style="list-style-type: none">- Đầu/giữa/cuối ca sản xuất- 100%	<ul style="list-style-type: none">- Ghi số liệu- Trực quan	<ul style="list-style-type: none">- Máy đo- Quan sát ghi nhận áp suất và thời gian- Quan sát bằng mắt, tách các lon bị biến dạng, ghi lại số lượng	<ul style="list-style-type: none">- Hồ sơ theo dõi hút chân không- Hồ sơ ghi chép số lượng không đạt trong mỗi ca SX (nếu có)	



Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Lọc tiệt trùng CO ₂	Hư hỏng BTP	Thay lọc sau 8000 giờ sử dụng	Mỗi lần thay lọc	Ghi nhận số liệu	Ghi nhận khi thay lọc	Hồ sơ theo dõi lọc CO ₂	
Lọc tiệt trùng N ₂	Hư hỏng BTP	Thay lọc sau 8000 giờ sử dụng	Mỗi lần thay lọc	Ghi nhận số liệu	Ghi nhận khi thay lọc	Hồ sơ theo dõi lọc N ₂	
Nạp khí trơ	- Áp suất và thời gian nạp khí trơ - Lon biến dạng do thành phần khí nạp không đạt	- Áp suất của khí N ₂ supply: 4,0 – 5,0 bar PMA2: 3,0 – 4,0 bar PMA3: 0,25 – 0,3 bar - 60% N ₂ /40% CO ₂	- Khi thay chủng loại lon	Ghi nhận số liệu	- Ghi nhận áp suất và thời gian nạp khí trơ - Ghi nhận tỉ lệ khí trơ	Hồ sơ theo dõi nạp khí	



Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
In code lên hộp	Đúng code, không mờ, mất nét Đo Oxi, lấy mẫu thành phẩm kiểm tra rò rỉ	Đúng ngày sản xuất, hạn sử dụng và mã số lô hàng, in rõ ràng Hàm lượng oxy trong túi <2% Túi thành phẩm không rò rỉ	1 lần/2 giờ 1 lần/2 giờ	Trực quan Ghi số liệu	Lấy mẫu kiểm tra định kỳ - Dùng máy đo - Máy kiểm tra độ kín hộp thành phẩm	Hồ sơ kiểm tra in code Hồ sơ kiểm tra hàm lượng Oxi và độ kín hộp thành phẩm	
Đóng thùng/ in code trên thùng	- Đúng code - Code rõ nét, không mất nét	Đúng ngày sản xuất, hạn sử dụng và mã số lô hàng, in rõ ràng	01 lần/ 2 giờ	Trực quan	Lấy mẫu kiểm tra định kỳ	Hồ sơ kiểm tra in code thùng	

Hà Nam, ngày 05 tháng 01 năm 2021
Đại diện tổ chức



Ngô Đức Ngọc
Trưởng phòng chất lượng

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3700229344

Đăng ký lần đầu: ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 09 tháng 09 năm 2020

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FRIESLANDCAMPINA VIETNAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: FRIESLANDCAMPINA VIETNAM

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274 3754 420

Email:

Fax:

Website: www.frieslandcampina.com

3. Vốn điều lệ 294.906.142.000 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm chín mươi bốn tỷ chín trăm lẻ sáu triệu một trăm bốn mươi hai nghìn đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	FRIESLANDCAMPINA VIETNAM HOLDING B.V	Stationsplein 4, 3818 LE, Amersfoort, Hà Lan	206.434.296.000	70,000	01068884	

2	TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN	A128, đường 3-2, Khu phố Đông Tư, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	88.471.846.000	30,000	3700148166	
---	---	---	----------------	--------	------------	--

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: BEREND MARTIJN VAN WEL

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *20/10/1978*

Dân tộc:

Quốc tịch:

Hà Lan

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy chứng thực cá nhân: *BT026FFL9*

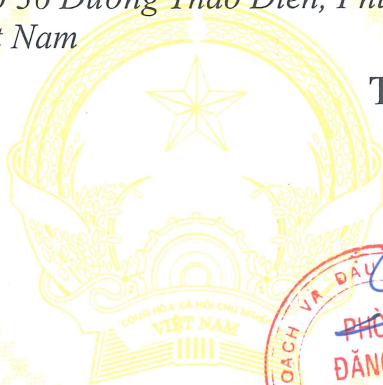
Ngày cấp: *28/01/2019*

Nơi cấp: *van Buitenlandse Zaken*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Harderwijkerweg 170, 800 RK, Hulshorst, Hà Lan*

Chỗ ở hiện tại: *Mimosa 39, số 36 Đường Thảo Điền, Phường Thảo Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thanh An

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH HÀ NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0700242558

Đăng ký lần đầu: ngày 25 tháng 09 năm 2006

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 29 tháng 09 năm 2020

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
FRIESLANDCAMPINA HÀ NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FRIESLANDCAMPINA HANAM
COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: FRIESLANDCAMPINA HANAM

2. Địa chỉ trụ sở chính

Cụm công nghiệp Tây Nam, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Điện thoại: +84 (0) 3513846776

Fax: +84 (0) 3513846779

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 321.800.000.000 đồng.

Bằng chữ: Ba trăm hai mươi một tỷ tám trăm triệu đồng

Hai mươi triệu Đô la Mỹ

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 3700229344

Ngày cấp: 09/09/2020

Nơi cấp: Phòng ĐKKD Phòng Đăng ký kinh doanh tỉnh
Bình Dương

Địa chỉ trụ sở chính: *Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An,
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: BEREND MARTIJN VAN WEL

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 20/10/1978

Dân tộc:

Quốc tịch:

Hà Lan

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: BT026FFL9

Ngày cấp: 28/01/2019

Nơi cấp: Bộ trưởng Van Buitenlandse Zaken

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Harderwijkerweg 170, 8077 RK, Hulshorst, Hà Lan

Chỗ ở hiện tại: Mimosas 39, số 36 đường Thảo Điền, Phường Thảo Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Thị Thu Hà





Certificate of registration

The Food Safety Management System of

FRIESLANDCAMPINA HANAM CO., LTD
Factory 2

at

Tay Nam Industrial Complex, Phu Ly City, Ha Nam Province, 400000,
Vietnam

Has been assessed and determined to comply with
the requirement of

Food Safety System Certification 22000
FSSC 22000

Certification scheme for food safety management systems consisting of the following elements:
ISO 22000:2018, ISO/TS 22002-1:2009 and
Additional FSSC 22000 requirements (version 5).

This certificate is applicable for the scope of:

*The manufacture (including mixing, homogenizing, UV lighting) of milk powder and milk powder
formula products.*

*The manufacture (including mixing, homogenization, pasteurization, standardization and sterilization)
of UHT milk, Drinking yoghurt.*

Food Chain Subcategory: CI

Previous Certificate expires on: 2018-08-27

Recertification audit ended: 2018-07-26

Certificate of registration number: *FSSC 700893*

Certificate decision date: 2020-08-27

Initial certification date: 2009-08-28

Issue date: 2020-09-08

Valid until: 2021-08-27

Authorized by:

Todd Redwood
Global Food and Retail Supply Chain
Operations and Compliance Director



Accredited Certification Body: BSI Assurance UK Limited, 389 Chiswick High Road, London W4 4AL United Kingdom

Issue by:: BSI Group ANZ Pty Ltd. ACN 078 659 211. Suite 2, Level 7, 15 Talavera Road, Macquarie Park NSW 2113 Australia

Validity of this certificate can be verified in the
FSSC 22000 database of certified organizations available on website www.fssc22000.com.

Giấy Chứng Nhận

HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG - ISO 9001:2015

Xác nhận rằng:

CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM

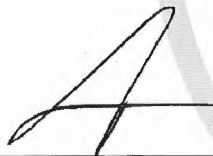
Văn Phòng Chính & Nhà Máy 1:
Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An,
Tỉnh Bình Dương,
Việt Nam

Giữ giấy chứng nhận số:

FM 621101

và thực hiện Hệ Thống Quản Lý Chất Lượng phù hợp với các yêu cầu của ISO 9001:2015 cho phạm vi:

Sản xuất các sản phẩm sữa bao gồm: sữa đặc có đường (SCM), kem đặc có đường (SC), thức uống từ sữa chua (DKY), thức uống từ sữa (UHT), thức uống dinh dưỡng vị chua (LAD), sản phẩm dinh dưỡng công thức (IMP), sữa chua thanh trùng (CY).



Đại diện cho tập đoàn BSI:

Chris Cheung, Phụ Trách Sự Tuân Thủ & Rủi Ro Châu Á Thái Bình Dương

Ngày đăng ký đầu tiên: **06/01/2015**

Ngày hiệu lực: **06/01/2021**

Ngày sửa đổi sau cùng: **07/12/2020**

Ngày hết hiệu lực: **05/01/2024**

Trang: 1/2



...making excellence a habit.™

This certificate was issued electronically and remains the property of BSI and is bound by the conditions of contract.

An electronic certificate can be authenticated [online](#). Printed copies can be validated at www.bsigroup.com/ClientDirectory or telephone +84 (28) 38 200 066

Further clarifications regarding the scope of this certificate and the applicability of ISO 9001:2015 requirements may be obtained by consulting the organization. This certificate is valid only if provided original copies are in complete set.

Information and Contact: BSI, Kitemark Court, Davy Avenue, Knowlhill, Milton Keynes MK5 8PP. Tel: + 44 845 080 9000
BSI Assurance UK Limited, registered in England under number 7805321 at 389 Chiswick High Road, London W4 4AL, UK.
A member of the BSI Group of Companies.

Giấy chứng nhận số:

FM 621101***Địa điểm*****CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA
VIỆT NAM**

Văn Phòng Chính & Nhà Máy 1:
Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An,
Tỉnh Bình Dương,
Việt Nam

Hoạt động đăng ký

Sản xuất các sản phẩm sữa bao gồm: sữa đặc có đường (SCM), thức uống từ sữa chua (DKY), thức uống từ sữa (UHT), thức uống dinh dưỡng vị chua (LAD), sữa chua thanh trùng (CY).

**CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA
HÀ NAM**

Nhà Máy 2:
Cụm Công Nghiệp Tây Nam,
Thành Phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam,
Việt Nam

Sản xuất các sản phẩm từ sữa bao gồm sữa chua uống (DKY), sữa tươi tiệt trùng (UHT), sữa bột và sữa công thức.

Ngày đăng ký đầu tiên: **06/01/2015**Ngày sửa đổi sau cùng: **07/12/2020**Ngày hiệu lực: **06/01/2021**Ngày hết hiệu lực: **05/01/2024**

Trang: 2/2

...making excellence a habit.™

This certificate was issued electronically and remains the property of BSI and is bound by the conditions of contract.

An electronic certificate can be authenticated [online](#). Printed copies can be validated at www.bsigroup.com/ClientDirectory or telephone +84 (28) 38 200 066

Further clarifications regarding the scope of this certificate and the applicability of ISO 9001:2015 requirements may be obtained by consulting the organization. This certificate is valid only if provided original copies are in complete set.

Information and Contact: BSI, Kitemark Court, Davy Avenue, Knowlhill, Milton Keynes MK5 8PP. Tel: + 44 845 080 9000
BSI Assurance UK Limited, registered in England under number 7805321 at 389 Chiswick High Road, London W4 4AL, UK.
A member of the BSI Group of Companies.

Certificate of Registration

QUALITY MANAGEMENT SYSTEM - ISO 9001:2015

This is to certify that:

FRIESLANDCAMPINA VIETNAM CO., LTD

Head Office & Factory 1:
Binh Hoa Ward, Thuan An City,
Binh Duong Province,
Vietnam

Holds Certificate Number:

FM 621101

and operates a Quality Management System which complies with the requirements of ISO 9001:2015 for the following scope:

The manufacture of dairy products including Sweetened Condensed Milk (SCM), Drinking Yoghurt (DKY), Ultra High Temperature (UHT) Milk, Lactic Acid Drink (LAD), Milk Powder, Milk Powder Formula and Cup Yoghurt.



For and on behalf of BSI:

Chris Cheung, Head of Compliance & Risk – Asia Pacific

Original Registration Date: **06/01/2015**

Latest Revision Date: **07/12/2020**

Effective Date: **06/01/2021**

Expiry Date: **05/01/2024**

Page: 1 of 2



...making excellence a habit.™

This certificate was issued electronically and remains the property of BSI and is bound by the conditions of contract. An electronic certificate can be authenticated [online](#). Printed copies can be validated at www.bsigroup.com/ClientDirectory or telephone +84 (28) 38 200 066. Further clarifications regarding the scope of this certificate and the applicability of ISO 9001:2015 requirements may be obtained by consulting the organization. This certificate is valid only if provided original copies are in complete set.

Information and Contact: BSI, Kitemark Court, Davy Avenue, Knowlhill, Milton Keynes MK5 8PP. Tel: + 44 845 080 9000
BSI Assurance UK Limited, registered in England under number 7805321 at 389 Chiswick High Road, London W4 4AL, UK.
A member of the BSI Group of Companies.

Certificate No:

FM 621101***Location*****FRIESLANDCAMPINA VIETNAM CO., LTD**

Head Office & Factory 1:
Binh Hoa Ward, Thuan An City,
Binh Duong Province,
Vietnam

Registered Activities

The manufacture of dairy products including Sweetened Condensed Milk (SCM), Drinking Yoghurt (DKY), Ultra High Temperature (UHT) Milk, Lactic Acid Drink (LAD) and Cup Yoghurt.

FRIESLANDCAMPINA HANAM CO., LTD

Factory 2:
Tay Nam Industrial Complex,
Phu Ly City, Ha Nam Province,
Vietnam

The manufacture of dairy products including Drinking Yoghurt (DKY), Ultra High Temperature (UHT) Milk, Milk Powder and Milk Powder Formula.

Original Registration Date: **06/01/2015**Latest Revision Date: **07/12/2020**Effective Date: **06/01/2021**Expiry Date: **05/01/2024**

Page: 2 of 2

...making excellence a habit.™

This certificate was issued electronically and remains the property of BSI and is bound by the conditions of contract.

An electronic certificate can be authenticated [online](http://www.bsigroup.com/ClientDirectory). Printed copies can be validated at www.bsigroup.com/ClientDirectory or telephone +84 (28) 38 200 066. Further clarifications regarding the scope of this certificate and the applicability of ISO 9001:2015 requirements may be obtained by consulting the organization. This certificate is valid only if provided original copies are in complete set.

Information and Contact: BSI, Kitemark Court, Davy Avenue, Knowlhill, Milton Keynes MK5 8PP. Tel: + 44 845 080 9000
BSI Assurance UK Limited, registered in England under number 7805321 at 389 Chiswick High Road, London W4 4AL, UK.
A member of the BSI Group of Companies.